TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số: 589/ TCS-VPHĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà

   Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh

   Điện thoại: DĐ:0912330997, Cơ quan: 033 3935613, Nhà riêng: 033 3713183

   Fax: 033 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC, được lập ngày 19/ 01 /2017.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 20 / 01/ 2017 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi.
- UVHDQT, BKS, KT.
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Doãn Mạnh Hà

DOÃN MNH HÀ
Digitally signed by DOÃN MNH HÀ
Date: 2017.01.20 11:15:13 +07:00

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN -VINACOMIN
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
Tel : Fax : 0333 863 945

Mẫu số: B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 01/01/2016 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**471,915,021,317**	**442,766,003,660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**222,199,964**	**1,266,424,971**
1. Tiền	111		222,199,964	1,266,424,971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**94,668,557,794**	**29,048,103,809**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	56,295,655,748	6,263,992,660
2.Trả trước cho người bán	132		59,122,125	91,622,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6		
6. Các khoản phải thu khác	136	7	38,313,779,921	22,692,489,024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**239,996,176,616**	**295,969,261,750**
1. Hàng tồn kho	141		239,996,176,616	295,969,261,750
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**137,028,086,943**	**116,482,213,130**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	111,309,715,085	67,954,275,993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652,002	652,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	16b	25,717,719,856	48,527,285,135
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1,550,417,789,857**	**1,560,705,443,625**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**59,593,035,503**	**52,311,157,844**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	59,593,035,503	52,311,157,844
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1,054,554,004,361**	**1,119,520,168,567**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	10	**1,054,182,341,941**	**1,118,940,481,536**
- Nguyên giá	222		3,169,032,779,256	3,090,658,401,003
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2,114,850,437,315)	(1,971,717,919,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	12	**371,662,420**	**579,687,031**
- Nguyên giá	228		1,842,376,690	1,809,274,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(1,470,714,270)	(1,229,586,969)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	9	**73,502,536,310**	**43,737,410,051**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73,502,536,310	43,737,410,051
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4	**8,823,011,212**	**14,495,044,017**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,799,000,000	21,799,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(12,975,988,788)	(7,303,955,983)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 01/01/2016 (đ)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**353,945,202,471**	**330,641,663,146**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	352,580,221,988	316,788,888,626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị , vật tư phụ tùng thay thế	263		1,364,980,483	13,852,774,520
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,022,332,811,174**	**2,003,471,447,285**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,749,261,169,899**	**1,731,423,158,179**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,244,531,292,348**	**1,179,327,068,331**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	464,050,233,881	231,022,564,738
2. Người mua trả tiền trước	312			323,436,586,700
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	16a	24,739,839,001	351,511,639,050
4. Phải trả người lao động	314		22,543,957,695	53,539,155,992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	80,928,572,813	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	18		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20		7,446,576
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4,341,641,253	6,520,759,877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	630,100,049,940	182,890,711,743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21		3,643,162,497
12.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		17,826,997,765	26,755,041,158
II. Nợ dài hạn	**330**		**504,729,877,551**	**552,096,089,848**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	504,729,877,551	552,096,089,848
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**273,071,641,274**	**272,048,289,106**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**270,029,116,020**	**268,815,487,112**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		268,467,730,000	149,992,290,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268,467,730,000	149,992,290,000
4. Vốn khác của sở hữu	414			103,718,068,560
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		347,757,112	15,105,128,552
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,213,628,908	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,213,628,908	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3,042,525,254**	**3,232,801,994**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	23	3,042,525,254	3,232,801,994
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**2,022,332,811,173**	**2,003,471,447,285**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

M.S.D.N: 5700101098 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN TP. CẨM PHẢ T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
Tel : Fax : 0333 863 945

Mẫu số: B02a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	31/12/2016	31/12/2015
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**875 074 803 493**	**1 137 006 158 328**	**3,690,702,557,461**	**4,253,302,544,142**
2. Các khoản giảm trừ	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**875,074,803,493**	**1,137,006,158,328**	**3,690,702,557,461**	**4,253,302,544,142**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**783 644 938 367**	**1 016 954 962 238**	**3 430 091 277 808**	**3 892 444 490 244**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**91,429,865,126**	**120,051,196,090**	**260,611,279,653**	**360,858,053,898**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	474 451 206	449 062 873	1,852,512,176	842,862,935
7. Chi phí tài chính	22	27	22 239 001 534	15 534 803 369	85 304 617 939	67,464,308,503
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20 383 152 792	*15 534 803 369*	*79 632 585 134*	*64,290,054,384*
8. Chi phí bán hàng	25	28	7 011 860 888	4 487 807 771	17 910 194 564	16,707,051,347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	65 985 181 221	110 398 067 783	163 784 144 723	268,781,526,384
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**-3,331,727,311**	**-9,920,419,960**	**-4,535,165,397**	**8,748,030,599**
11. Thu nhập khác	31	30	4 744 041 496	9 236 257 095	18 387 564 062	24,514,586,707
12. Chi phí khác	32	31	3 551 851 258	4 819 575 210	12 335 362 529	10,939,634,483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**1,192,190,238**	**4,416,681,885**	**6,052,201,533**	**13,574,952,224**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30-40)	**50**		**-2,139,537,073**	**-5,503,738,075**	**1,517,036,136**	**22,322,982,823**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32			303,407,227	4,821,035,815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**-2,139,537,073**	**-5,503,738,075**	**1,213,628,908**	**17,501,947,008**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	33	-79.69	-366.93	45.21	630.00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	34				

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Mẫu số: B02a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1,517,036,136**	**22,322,982,823**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	213,956,728,121	257,733,348,350
Các khoản dự phòng	03	2,028,870,308	6,817,416,616
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,622,385,214)	(2,801,792,894)
Chi phí lãi vay	06	79,632,585,134	64,290,054,384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**295,512,834,485**	**348,362,009,279**
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(48,320,697,706)	331,779,144,051
Tăng,Giảm hàng tồn kho	10	68,460,879,171	(42,382,126,078)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(373,096,347,969)	265,307,637,761
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(79,146,772,454)	(82,836,165,311)
Tiền lãi vay đã trả	14	(79,632,585,134)	(64,304,125,890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1,900,000,000	(6,095,365,004)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,785,958,259)	(6,255,108,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(216,108,647,866)**	**743,575,900,808**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(182,738,648,576)	(659,765,938,792)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,541,941,697	909,586,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80,443,517	217,189,694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(181,116,263,362)**	**(658,639,163,098)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,038,022,981,767	2,747,335,653,065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,638,179,855,867)	(2,826,453,957,774)
5. Tiền trả nợ nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,662,439,679)	(5,271,662,692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**396,180,686,221**	**(84,389,967,401)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(1,044,225,007)**	**546,770,309**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,266,424,971**	**719,654,662**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**222,199,964**	**1,266,424,971**

Quảng Ninh , ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN
P Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **268.467.730.000** Đồng *(Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng)* tương đương với **26.846.773** *(Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba)* cổ phiếu phổ thông , mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	**Số cổ phần nắm giữ**	**Tỷ lệ nắm giữ (%)**
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	13.693.500	51
2. Cổ phần của các cổ đông khác	13.153.273	49
Tổng:	**26.846.773**	**100**

Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh .

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ bảy, ngày 13 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng việt nam (VNĐ)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo QĐ số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

2.4 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính:
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòngDự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng .

2.7 Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho .

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định , TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

2.10 Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ.

2.11 Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành

cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

2.18 Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ .

2.20 Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp .

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

a1) Ưu đãi thuế

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty đang được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

b) Thuế tài nguyên .

Do Bộ Tài chính chưa có Thông tư hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nên thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3444/TKV-KT ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ
- Giá tính thuế tài nguyên: bằng 90% giá tính thuế do UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành theo Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (An-tra-xít) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Thuế suất thuế tài nguyên: theo quy định (9% đối với than lộ thiên)

2.22 Các bên liên quan :

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	**912,599**	**663,647,838**
- Tiền gửi ngân hàng	**221,287,365**	**602,777,133**
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	85,733,699	263,892,074
NH Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	11,085,746	63,349,534
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	20,542,559	54,157,935
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	7,252,431	17,950,386
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	52,572,521	126,703,014
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	41,406,599	73,948,747
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	2,693,810	2,775,443
Cộng :	**222,199,964**	**1,266,424,971**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP nhiệt điện Cẩm phả	21,799,000,000	8,823,011,212	(12,975,988,788)	21,799,000,000	14,495,044,017	(7,303,955,983)
Cộng :	**21,799,000,000**	**8,823,011,212**	**(12,975,988,788)**	**21,799,000,000**	**14,495,044,017**	**(7,303,955,983)**

5.PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	30,860,709,858	-
Các khoản phải thu khác (*)	25,434,945,890	6,263,992,660
Cộng :	**56,295,655,748**	**6,263,992,660**
Các khoản phải thu khác của các bên liên quan (*)	**25,434,945,890**	**6,263,992,660**
TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	37,292,750	37,250,730
Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc-Công ty đầu tư xây dựng & thương mại	3,934,700	2,332,330
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng Sản	314,213,625	582,118,350
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam- Cty than Thống Nhất- TKV	91,423,156	-
Cty Xây dựng Mỏ hầm lò 1	4,181,650	
Cty CP than Tây nam Đá Mài	931,534,900	
Cty KT khoáng Sản Tây Nguyên - TCT Đông Bắc		4,938,466,535
Chi nhánh Tập đoàn Viễn Thông Quân đội Viettel		24,161,500
Cty khoáng sản đông bắc 1- TCT đông bắc	73,296,080	67,223,530
CN tập đoàn CN than KSVN-Cty than Hạ Long-TKV	169,539,478	149,848,600
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Cty than Dương Huy-TKV		462,591,085
Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	23,799,929,551	
Ban quản lý dự án hạ tầng 1, CN TCT vienx thông Mobifone	9,600,000	

7. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
Phải thu khác ngắn hạn (a)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phân xưởng đời sống	262,876,039	-	176,755,039	-
Kho hàng phục vụ văn phòng	297,720,000		211,475,700	
Kho thuốc y tế	191,069,337	-	359,150,722	-
Vé ăn công nghiệp, ca 3, ăn sáng	2,381,730,307	-	2,734,767,307	-
Tiền nhà, điện, nước	55,413,830	-	61,291,501	-
Nợ vay lương	2,865,700			
Góp vốn xây dựng nhà cảng	309,839,477	-	812,003,009	-
Thuế thu nhập cá nhân	576,550,638	-	632,586,940	-

Công trình dự án làng CN Cao sơn	6,472,612,924	-	6,468,982,924	-
Vật tư, phụ tùng cơ quan pháp luật tạm giữ	287,645,000	-	287,645,000	-
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng Tân Phú Xuân	48,000,000			
Bảo hiểm xã hội	56,999,137	-	-	-
Chi hai chế độ		-	554,029,500	-
Bảo hiểm y tế		-	1,696,943	-
Phải thu tiền Bảo hiểm bồi thường xe cháy			2,894,138,632	
Tiền chi hỗ trợ người lao động về nghỉ trước tuổi		-	7,497,965,807	-
Phải thu khác	27,370,457,532			
	38,313,779,921		**22,692,489,024**	

Phải thu khác dài hạn (b)

Tiền lãi ký quỹ môi trường	3,117,491,503	-	1,345,422,844	-
Phải thu tiền ký quỹ môi trường	56,475,544,000	-	50,965,735,000	-
	59,593,035,503	-	**52,311,157,844**	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	21,051,811,624	-	42,134,454,530	-
- Chi phí SX, KD dở dang	169,027,751,692	-	159,078,292,011	-
+ Than nguyên khai	*110,226,693,568*	-	*102,954,786,604*	-
+ Mét khoan sâu	*1,501,399,364*	-	*3,008,855,638*	-
+ Đất đá bắn tơi	*57,299,658,760*	-	*53,114,649,769*	-
- Thành phẩm	49,912,653,300	-	94,737,595,209	-
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	3,960,000	-	18,920,000	-
Cộng	**239,996,176,616**	-	**295,969,261,750**	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại ngày 31/12/2016	**Tại ngày 01/01/2016**
- XDCB	**73,502,536,310**	**43,729,881,715**
Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	62,528,904,165	22,224,744,965
Hệ thống băng tải đất đá	10,197,832,600	10,197,832,600
Đầu tư nâng cấp kho than sàng I, III và XD mới NĐH		602,247,273
Nhà che kho than sàng I, III		10,184,147,786
Tuyến băng tải vận chuyển than	748,181,818	520,909,091
Máy khoan thủy lực ĐK lỗ khoan D=250 mm	27,617,727	
- Sửa chữa lớn thiết bị		**7,528,336**
Hệ thống Máng ga		7,528,336
Cộng :	**73,502,536,310**	**43,737,410,051**

10.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HƯU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	244,933,199,515	754,773,254,023	2,073,034,654,461	17,917,293,004	3,090,658,401,003
Tăng trong kỳ:	**15,728,995,438**	**104,051,436,753**	**30,743,129,348**	**2,409,329,752**	**152,932,891,291**
- Mua trong năm		104,051,436,753	29,892,472,240	868,550,000	134,812,458,993
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15,728,995,438		850,657,108	1,540,779,752	18,120,432,298
- Giảm trong kỳ	**3,665,189,930**	**14,113,605,303**	**56,779,717,805**		**74,558,513,038**
- Thanh lý	2,993,901,964	14,113,605,303	56,514,045,305		73,621,552,572
- Giảm khác	671,287,966		265,672,500		936,960,466
Số dư cuối kỳ	**256,997,005,023**	**844,711,085,473**	**2,046,998,066,004**	**20,326,622,756**	**3,169,032,779,256**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**74,102,192,203**	**569,311,015,281**	**1,321,300,059,959**	**7,004,652,024**	**1,971,717,919,467**
- Khấu hao	9,474,339,650	51,885,690,538	151,727,843,053	2,146,962,379	215,234,835,620
- Hao mòn	1,291,019,340		171,234,912	56,980,548	1,519,234,800
- Giảm trong kỳ	**(2,993,901,964)**	**(14,113,605,303)**	**(56,514,045,305)**		**(73,621,552,572)**
+ Thanh lý, nhượng bán	(2,993,901,964)	(14,113,605,303)	(56,514,045,305)		*(73,621,552,572)*
Số dư cuối kỳ	**81,873,649,229**	**607,083,100,516**	**1,416,685,092,619**	**9,208,594,951**	**2,114,850,437,315**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**170,831,007,312**	**185,462,238,742**	**751,734,594,502**	**10,912,640,980**	**1,118,940,481,536**
- Tại ngày 31/12/2016	**175,123,355,794**	**237,627,984,957**	**630,312,973,385**	**11,118,027,805**	**1,054,182,341,941**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 714.995.214.417đ
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 975.600.832.139đ
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 378.609.164.798đ

12.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm ứng dụng tin học (đ)	Tổng cộng (đ)
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	**1,809,274,000**	**1,809,274,000**
- Mua trong kỳ		
- Tăng do XDCB hoàn thành	33,102,690	33,102,690
- Tăng khác		
Số dư cuối năm	**1,842,376,690**	**1,842,376,690**
Hao mòn		
Số dư đầu năm	**1,229,586,969**	**1,229,586,969**
- Khấu hao trong năm	241,127,301	241,127,301
Số dư cuối năm	**1,470,714,270**	**1,470,714,270**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	**579,687,031**	**579,687,031**
- Tại ngày 31/12/2016	**371,662,420**	**371,662,420**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	**111,309,715,085**	**67,954,275,993**
- Chi phí SCL thiết bị thời gian phân bổ còn lại dưới 12 tháng	29,295,565,662	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67,672,918,436	62,279,423,679
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ thời gian còn lại dưới 12 tháng	8,135,771,307	
- Chi phí trả trước về phí bảo hiểm thiết bị , phí đường bộ	5,949,208,772	5,406,803,055
- Chi phí ngắn hạn khác	256,250,908	268,049,259
b) Dài hạn	**352,580,221,988**	**316,788,888,626**
- Chi phí trả trước tiền thuê thiết bị nhiều năm	16,890,097,416	46,294,387,157
- Các loại bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều năm	1,956,800,575	3,524,894,235
- Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	10,555,275,767	3,476,507,691
- Chi phí SCL TSCĐ phải phân bổ nhiều năm	63,870,909,511	116,662,172,423
- Phí sử dụng tài liệu cấp quyền khai thác khoáng sản	28,922,113,319	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	230,385,025,400	146,830,927,120

14.VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng số	**734,986,801,591**	**734,986,801,591**	**2,230,099,959,385**	**1,830,256,833,485**	**1,134,829,927,491**	**1,134,829,927,491**
a) Vay ngắn hạn	**52,359,156,219**	**52,359,156,219**	**2,125,436,772,158**	**1,695,975,353,961**	**481,820,574,416**	**481,820,574,416**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	29,635,014,522	29,635,014,522	734,391,328,960	525,085,184,592	238,941,158,890	238,941,158,890
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	22,724,141,697	22,724,141,697	928,833,558,425	836,707,648,324	114,850,051,798	114,850,051,798
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		-			-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		-	256,950,056,130	128,920,692,402	128,029,363,728	128,029,363,728
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Quảng Ninh		-	53,802,294,508	53,802,294,508	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		-	151,459,534,135	151,459,534,135	-	-
- **Nợ dài hạn đến hạn trả**	**130,531,555,524**	**130,531,555,524**	**152,029,399,524**	**134,281,479,524**	**148,279,475,524**	**148,279,475,524**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	27,569,333,524	27,569,333,524	23,632,583,524	28,283,333,524	22,918,583,524	22,918,583,524
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	55,277,622,000	55,277,622,000	78,567,496,000	55,277,622,000	78,567,496,000	78,567,496,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	32,414,600,000	32,414,600,000	23,643,000,000	34,673,600,000	21,384,000,000	21,384,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	2,800,000,000	2,800,000,000	1,400,000,000	2,800,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	9,600,000,000	9,600,000,000	15,500,000,000	9,600,000,000	15,500,000,000	15,500,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Quảng Ninh		-	2,531,700,000		2,531,700,000	2,531,700,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	2,870,000,000	2,870,000,000	6,754,620,000	3,646,924,000	5,977,696,000	5,977,696,000
	182,890,711,743	**182,890,711,743**	**2,277,466,171,682**	**1,830,256,833,485**	**630,100,049,940**	**630,100,049,940**
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	72,907,318,628	72,907,318,628	10,000,000,000	28,283,333,524	54,623,985,104	54,623,985,104
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	419,538,088,926	419,538,088,926	19,000,000,000	55,277,622,000	383,260,466,926	383,260,466,926
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	87,237,237,818	87,237,237,818	17,824,687,227	34,673,600,000	70,388,325,045	70,388,325,045
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	4,200,000,000	4,200,000,000		2,800,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	80,090,000,000	80,090,000,000	24,980,000,000	9,600,000,000	95,470,000,000	95,470,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Quảng Ninh			12,658,500,000		12,658,500,000	12,658,500,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	18,655,000,000	18,655,000,000	20,200,000,000	3,646,924,000	35,208,076,000	35,208,076,000
	682,627,645,372	**682,627,645,372**	**104,663,187,227**	**134,281,479,524**	**653,009,353,075**	**653,009,353,075**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(130,531,555,524)	(130,531,555,524)	(152,029,399,524)	(134,281,479,524)	(148,279,475,524)	(148,279,475,524)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**552,096,089,848**	**552,096,089,848**	**(47,366,212,297)**	-	**504,729,877,551**	**504,729,877,551**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán ngắn hạn .	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Công ty cổ phần vật tư - TKV	165,738,296,746	165,738,296,746	33,036,462,882	33,036,462,882
Công ty cổ phần du lịch thương mại-Vinacomin	15,158,816,313	15,158,816,313		
Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin	26,053,157,982	26,053,157,982		
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả-Vinacomin	16,158,306,951	16,158,306,951		
Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin	42,121,209,833	42,121,209,833		
Công ty cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	16,285,623,787	16,285,623,787	24,515,319,018	24,515,319,018
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng			23,869,753,766	23,869,753,766
Công ty CP PET công nghiệp	10,210,784,876	10,210,784,876		
Công ty cổ phần kim khí Thành Đô	33,960,528,720	33,960,528,720		
Các đơn vị khác	138,363,508,673	138,363,508,673	149,601,029,072	149,601,029,072
Cộng :	**464,050,233,881**	**464,050,233,881**	**231,022,564,738**	**231,022,564,738**
d . Phải trả người bán các bên liên quan .				
d 1. Các đơn vị trong tập đoàn TKV	**316,401,505,019**	**315,728,254,052**	**128,736,006,226**	**128,736,006,226**
Công ty cổ phần vật tư-TKV	165,738,296,746	165,738,296,746	33,036,462,882	33,036,462,882
Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	313,095,233	313,095,233	67,022,200	67,022,200
Cty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	1,561,480,944	1,561,480,944	4,114,689,352	4,114,689,352
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	8,353,795,550	8,353,795,550	6,920,707,971	6,920,707,971
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	1,029,585,345	1,029,585,345	12,902,767,864	12,902,767,864
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	7,316,382,278	7,316,382,278	6,516,491,846	6,516,491,846
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	2,003,375,428	2,003,375,428	1,457,987,900	1,457,987,900
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	178,833,877	178,833,877	930,680,477	930,680,477
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	990,055,300	990,055,300		
Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	15,158,816,313	15,158,816,313	5,736,922,699	5,736,922,699
Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	883,381,500	883,381,500	162,338,000	162,338,000
Công ty TNHH 1TV thương mại và dịch vụ ITASCO (Công ty CP đầu tư TM và DV - vinacomin)	257,895,990	257,895,990	257,895,990	257,895,990
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	26,053,157,982	26,053,157,982	15,581,401,435	15,581,401,435
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1,151,434,516	1,151,434,516	741,661,900	741,661,900
Công ty cổ phần Hạ Long	46,295,000	46,295,000	13,035,000	13,035,000
Cty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - vinacomin	16,158,306,951	16,158,306,951	16,014,794,760	16,014,794,760
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	401,061,111	401,061,111	99,754,357	99,754,357
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc Vinacomin	1,251,872,207	1,251,872,207	1,465,476,890	1,465,476,890
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	12,052,150	12,052,150	9,488,600	9,488,600
Công ty than Khe Chàm	283,191,000	283,191,000	253,902,000	253,902,000
Trường Cao đẳng nghề than - Khoáng sản Việt Nam	211,150,775	211,150,775	345,255,476	345,255,476
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ			152,470,866	152,470,866
Cty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	2,478,595,568	2,478,595,568	5,244,430,068	5,244,430,068
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin			497,055,371	497,055,371
Công ty TNHH 1TV khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	237,837,600	237,837,600	237,837,600	237,837,600
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	8,814,025,865	8,814,025,865	4,676,403,457	4,676,403,457
Tạp chí than khoáng sản Việt Nam	66,000,000	66,000,000		
Công ty CP đầu tư thương mại và DV Vinacomin	306,273,137	306,273,137		
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI			533,354,580	533,354,580
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	6,344,849,645	6,344,849,645	7,486,462,800	7,486,462,800
C ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacon	329,202,844	329,202,844	339,036,766	339,036,766
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	5,630,433,954	5,630,433,954	2,700,385,845	2,700,385,845
Bệnh viện than - khoáng sản	46,309,410	46,309,410	38,883,874	38,883,874
Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin	42,121,209,833	42,121,209,833		
Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin			29,580,600	29,580,600
Công ty cổ phần cơ điện Cẩm Phả			171,366,800	171,366,800

CN công ty xuất nhập khẩu-Vinacomin tại Quảng Ninh	10,528,015
CN công ty CP Chế tạo máy-Vinacomin	168,456,400
CN công ty CP Vật tư-TKV XN Vật tư Hòn Gai	494,266,552

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT	47,823,851,605		130,511,701,644	105,716,748,097	23,028,898,058	
nhập doanh nghiệp	703,433,530		303,407,227	1,900,000,000	2,300,026,303	
- Thuế thu nhập cá nhân		391,342,540	317,375,545	1,097,513,580	388,795,495	
- Thuế tài nguyên		223,415,451,737	419,013,237,245	626,440,267,080		15,988,421,902
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		20,142,478,800	24,535,449,695	40,418,358,896		4,259,569,599
- Phí quyền khai thác KS		100,000,000,000	158,714,555,000	258,714,555,000		
- Phí môi trường		7,544,860,000	34,041,631,500	37,094,644,000		4,491,847,500
- Các khoản phải nộp khác		17,505,973	3,000,000	20,505,973		
Cộng :	**48,527,285,135**	**351,511,639,050**	**767,440,357,856**	**1,071,402,592,626**	**25,717,719,856**	**24,739,839,001**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	80,842,876,813	
- Chi phí đo môi trường	85,696,000	
Cộng :	**80,928,572,813**	

19. PHẢI TRẢ KHÁC .	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn :		
- Quá lương truy trả	48,504,136	46,862,974
- Kinh phí công đoàn	114,581,591	59,420,820
- Đoàn phí công đoàn	217,205,322	264,828,161
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải Công nghiệp kỳ trước		29,859,456
- Quỹ khám chữa bệnh	62,302,690	174,828,737
- Bảo hiểm thân thể	9,128,444	9,128,444
- Chi hai chế độ	566,926,000	
- Quỹ văn hóa xã hội	447,059,738	1,338,135,738
- Khấu trừ vào lương theo pháp luật	7,000,000	4,000,000
- Chi phí khác các công trình xây dựng	42,803,300	
- Thuế thu nhập cá nhân	898,561,757	9,438,280
- Tiền thưởng hoàn thành nộp lại	3,300,000	
- Bảo lãnh dự thầu	92,000,000	186,000,000
- Cổ tức phải trả các cổ đông	137,732,889	3,035,211,889
- Tiền thưởng năm trước chi cho năm sau	113,200,000	
- Tiền thưởng TKV chi trả	38,600,000	33,000,000
- Tiền thu lao HĐQT	376,680,000	114,240,000
- Thu tiền bán hồ sơ thầu	36,651,295	47,294,644
- Tiền thưởng chưa chi		3,300,000
- Cổ tức phải trả tập đoàn TKV		764,960,679
- Chi phí quản lý khác các dự án đầu tư và XDCB		171,610,500

- Các quỹ phải nộp TKV (*)	915,000,891	
- Thu khác	214,403,200	228,639,555
Cộng	**4,341,641,253**	**6,520,759,877**

- Các quỹ phải nộp TKV (*)	**Số phải nộp đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Số phải nộp cuối kỳ**
(a) Các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn		**139,884,820,891**	**138,969,820,000**	**915,000,891**
Quỹ đào tạo , chăm sóc sức khỏe và PHCN		7,226,416,000	7,226,416,000	
Chi phí cấp cứu mỏ		3,613,206,000	3,613,206,000	
Chi phí thăm dò than, khoáng sản		72,264,163,000	72,264,163,000	
Chi phí bảo vệ môi trường		54,198,125,000	54,198,125,000	
Quỹ đổi mới cơ cấu lao động/tổng quỹ lương		2,582,910,891	1,667,910,000	915,000,891
(b) Phải trả khác	**764,960,679**	**13,893,866,252**	**14,658,826,931**	
Cổ tức phải trả Tập đoàn	764,960,679		764,960,679	
Phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin		13,893,866,252	13,893,866,252	
Cộng (a+b)	764,960,679	153,778,687,143	153,628,646,931	915,000,891

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	**Tại ngày 31/12/2016**	**Tại ngày 01/01/2016**
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng		7,446,576
Cộng		**7,446,576**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn :	**Tại ngày 31/12/2016**	**Số tăng trong kỳ**	**Số giảm trong kỳ**	**Tại ngày 01/01/2016**
Dự phòng trích trước SCL TSCĐ		87,165,029,702	87,165,029,702	
Dự phòng chi phí sử dụng tài liệu cấp quyền khai thác KS		909,404,368	4,552,566,865	3,643,162,497
Cộng :		88,074,434,070	91,717,596,567	3,643,162,497

22.VỐN CHỦ SỞ HỮU *(Trang ngang)*

22.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**149,992,290,000**	**96,809,903,176**	**8,809,757,144**	**9,752,860,170**		**265,364,810,490**
- Tăng giảm vốn do đầu tư trong năm trước		6,908,165,384		12,260,433,766		19,168,599,150
- Lãi trong kỳ trước					17,501,947,008	17,501,947,008
- Tăng , giảm khác			(8,809,757,144)	(6,908,165,384)	(17,501,947,008)	(33,219,869,536)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**149,992,290,000**	**103,718,068,560**		**15,105,128,552**		**268,815,487,112**
- Tăng vốn trong năm nay	118,475,440,000					118,475,440,000
- Lãi trong kỳ này					1,213,628,908	1,213,628,908
- Tăng khác		11,879,663,300				11,879,663,300
- Trích quỹ đầu tư						
- Trích Khen thưởng và Phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm vốn trong năm nay (*)		(115,597,731,860)		(14,757,371,440)		(130,355,103,300)
Số dư 31/12/2016	**268,467,730,000**			**347,757,112**	**1,213,628,908**	**270,029,116,020**

(*) Trong kỳ giảm quỹ Đầu tư phát triển do Công ty chi Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp kho than sàng I,III số tiền 1 132 956 937 đ, nhà che kho than sàng I,III số tiền 2 292 974 545 đ, nhà điều hành sản xuất và nhà xưởng sửa chữa PXVT4 số tiền 1 858 181 818 đ, hệ thống giao ban trực tuyến số tiền 601.700.000 đ, 02 xe volvo số 19, 20 số tiền 5 727 000 000 đ, hệ thống đàm thoại khai trường 266 850 000 đ, tăng vốn CSH từ quỹ ĐTPT số tiền 2 877 708 140 đ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2016	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/01/2016	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của nhà nước	136,918,542,300	51	76,500,000,000	51
- Vốn góp của các Cổ đông	131,549,187,700	49	73,492,290,000	49
Cộng	**268,467,730,000**	**100**	**149,992,290,000**	**100**

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149,992,290,000	149,992,290,000
+ Vốn góp tăng trong năm	118,475,440,000	-
+ Vốn góp cuối năm	268,467,730,000	149,992,290,000

đ . Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,846,773	14,992,229
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	26,846,773	14,992,229
+ Cổ phiếu phổ thông	26,846,773	14,992,229
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,846,773	14,992,229
+ Cổ phiếu phổ thông	26,846,773	14,992,229

** Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND*

e . Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	347,757,112	15,105,128,552
Cộng	**347,757,112**	**15,105,128,552**

Tăng giảm quỹ đầu tư phát triển chi tiết tại mục 22 - Vốn chủ sở hữu (Biến động vốn chủ sở hữu)

23. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn vốn Môi trường của Tập đoàn TKV không hoàn lại từ năm 2013, với mục đích là thực hiện Dự án Cầu cống thoát nước thải hạ lưu suối thoát nước khu 2 Cao Sơn, Phường Cẩm Sơn. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 3.805.049.178 đồng, số đã hao mòn trong kỳ 190.276.740 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 762.523.924 đồng, giá trị còn lại là 3.042.525.254 đồng.

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
- Tài sản thuê ngoài hoạt động	527,436,870,276	527,436,870,276
Cộng :	**527,436,870,276**	**527,436,870,276**

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
- Doanh thu bán hàng	3,613,208,208,600	4,210,262,500,822
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,494,348,861	43,040,043,320
Cộng :	**3,690,702,557,461**	**4,253,302,544,142**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than	3,352,759,215,375	3,849,051,664,516
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa	77,332,062,433	43,392,825,728
Cộng:	**3,430,091,277,808**	**3,892,444,490,244**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,443,517	217,189,694
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường	1,772,068,659	625,673,241
Cộng :	**1,852,512,176**	**842,862,935**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
- Lãi tiền vay	79,632,585,134	64,290,054,384
+ *Lãi vay ngắn hạn*	*18,492,665,320*	*12,930,426,561*
+ *Lãi vay dài hạn*	*61,139,919,814*	*51,359,627,823*
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	5,672,032,805	3,174,254,119
Cộng :	**85,304,617,939**	**67,464,308,503**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,375,504,413	2,447,454,112
Nhiên liệu	1,679,628,319	1,901,026,573
Chi phí nhân công	8,985,182,000	7,308,631,000
Bảo hiểm	1,623,720,154	1,178,123,129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397,271,604	410,605,908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,848,888,074	3,461,210,625
Cộng	**17,910,194,564**	**16,707,051,347**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,101,182,556	3,945,820,172
Nhiên liệu	2,374,051,708	2,947,310,890
Động lực	1,062,062,663	1,058,521,009
Chi phí nhân công	22,061,838,500	26,247,361,400
Bảo hiểm	4,770,271,886	5,310,400,845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,540,138,598	8,375,772,196
Thuế phí và lệ phí	89,124,010,243	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,118,111,337	7,002,241,601
Chi phí khác bằng tiền	25,632,477,232	213,894,098,271
Cộng	**163,784,144,723**	**268,781,526,384**

30. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	728,000,000	1,423,000,000
Bán vật tư phụ tùng phế liệu	11,688,202,024	8,933,037,888
Thu từ bồi thường hiện vật	397,612,718	538,669,160
Thu phí sửa chữa đường mỏ	1,193,514,850	6,354,178,950
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế		47,401,032
Doanh thu nhận trước	25,173,849	47,274,719
Thu phí qua cân	211,190,820	633,410,360
Tiền cho thuê đạt trạm ATM	94,363,636	94,363,636
Vật tư phụ tùng hàng bảo hành theo thiết bị		1,070,187,490
Thu hồi Vật tư , phụ tùng phế liệu	871,364,400	1,351,446,540
Thu từ đền bù lốp do không đạt thời gian		2,710,108,000
Hàng khuyến mại, giảm giá, chiết khấu	1,160,000,000	-
Tiền bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn	1,798,406,623	

Tiền cho thuê mặt bằng	30,000,000	
Quỹ phát triển khoa học công nghệ		678,526,088
Các khoản thu khác	189,735,142	632,982,844
Cộng :	**18,387,564,062**	**24,514,586,707**

31. CHI PHÍ KHÁC	**Tại ngày 31/12/2016 (đ)**	**Tại ngày 31/12/2015 (đ)**
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	102,500,908	
Tiền phạt hành chính	1,550,000	
Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu	10,531,719,390	8,751,771,400
Chi tiền thù lao lập hồ sơ mời thầu		97,000,000
Chi phí hao hụt nhiên liệu theo ĐM	23,745,934	364,448,617
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	25,371,050	
Chi phí KHTS ngừng hoạt động	853,106,069	513,856,503
Chi phí tháo dỡ xe thanh lý	382,494,195	513,414,000
Các khoản chi phí khác	414,874,983	699,143,963
Cộng :	**12,335,362,529**	**10,939,634,483**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	**Tại ngày 31/12/2016**	**Tại ngày 31/12/2015 (đ)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN.	1,517,036,136	22,322,982,823
Các khoản điều chỉnh tăng		1,017,903,707
- Chi phí không hợp lệ		1,017,903,707
Các khoản điều chỉnh giảm		(678,526,088)
- Hoàn nhập Quỹ phát triển KHCN		(678,526,088)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,517,036,136	22,662,360,442
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 20%	1,517,036,136	8,234,174,096
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 22%		14,428,186,346
Thuế TNDN phải nộp :	**303,407,227**	**4,821,035,815**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(703,433,530)	570,895,659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1,900,000,000	4,821,035,815
Cộng :	**(2,300,026,303)**	**5,391,931,474**

33.LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty được thực hiện như sau

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	**Tại ngày 31/122015 (đ)**
- Lợi nhuận sau thuế	1,213,628,908	17,501,947,008
- Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng		(8,051,578,786)
- Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông		9,450,368,222
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26,846,773	14,999,229
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**45.21**	**630.06**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	Tại ngày 31/12/2016 (đ)	Tại ngày 31/12/2015 (đ)
Chi phí nguyên vật liệu	1,130,876,075,992	1,274,595,672,069
- Nguyên vật liệu	*618,156,138,122*	*628,236,877,117*
- Nhiên liệu	*461,858,859,750*	*590,571,178,806*
- Động lực	*50,861,078,120*	*55,787,616,146*
Chi phí nhân công	326,991,287,022	353,438,710,939
- Tiền lương	*262,907,000,000*	*288,155,012,000*
- BHXH, KPCĐ, BHYT,BHTN, KP Đảng	42,668,737,022	*41,370,770,939*
- Ăn ca	*21,415,550,000.*	*23,912,928,000*
Khấu hao TSCĐ	214,622,856,852	257,163,111,168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,211,297,600,677	1,524,265,483,278
Chi phí khác bằng tiền	835,498,039,153	754,531,633,000
Cộng :	**3,719,285,859,696**	**4,163,994,610,454**

Những thông tin khác

1 – Thông tin về các bên liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1,053,453.70	1,278,269,175,988	80,770.62	102,958,288,081	972,683.08	1,175,310,887,907
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1,865,282.23	2,334,939,032,612	1,865,282.23	2,334,939,032,612		
Cộng	**2,918,735.93**	**3,613,208,208,600**	**1,946,052.85**	**2,437,897,320,693**	**972,683.08**	**1,175,310,887,907**

2. Thông tin so sánh .

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và kết thúc kỳ kế toán ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin .

3. Tính hoạt động liên tục

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục .

Quảng Ninh, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Phạm Thành Đông

M.S.D.N: 5700101098 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số: 590 /TCS-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

" V/v: giải trình LNST quý IV năm 2016
chênh lệch trên 10 % so quý IV với năm 2015"

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) quý IV năm 2015 tăng so với năm 2016 như sau:

ĐVT: VNĐ

Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
-5.503.738.075	-2.139.537.073	3.364.201.002	

Lý do chủ yếu:

Thuế tài nguyên quý IV năm 2015 là 235.389.872.502 đồng. Thuế tài nguyên quý IV năm 2016 là 127.208.859.652 là nguyên nhân chính dẫn đến việc chênh lệch LNST quý IV năm 2016 tăng 3.364.201.002 so với cùng kỳ năm trước.

Nguyễn nhân lỗ (-2.139.537.073) là do cung độ vận chuyển đất đá tăng bình quân 2 km so với kế hoạch.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi.
- UVHĐQT, BKS, KT.
- Lưu VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5700101098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Doãn Mạnh Hà